VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 183+184)

Phụ lục số 60
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LONG BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																					
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																					
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																					
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600	58,600	58,600															
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600	58,600	58,600															
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	58,600	58,600					41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	58,600																
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	58,600	58,600															
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	58,600	58,600															
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600	58,600															
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600																
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600																
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600																
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	58,600	58,600															
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	58,600																
13	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300	58,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
39	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
58	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300	64,300															Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
79	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
98	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300	77,300															Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	16,100	16,100	16,100															
100	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	109,300	109,300	109,300															
101	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
121	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]				73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
143	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300	73,300															Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
165	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300	105,300															Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300	130,300															Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	23,700	23,700	23,700															
185	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800	264,800	264,800															
186	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]				148,300															Bằng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
187	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
188	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500	248,500						173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
189	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
190	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	532,500	532,500			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
191	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
194	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	40,300	40,300			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
195	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300	40,300															Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
196	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	40,300	40,300			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	126,700	126,700																
198	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500		600,500															
199	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
200	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
201	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800																
202	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	14,100	14,100															
203	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
204	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu				152,000	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
205	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000	152,000	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
206	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000																
207	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín							435,700		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	
208	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289,400	289,400	289,400																
209	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138,500	138,500	138,500	138,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
210	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138,500	138,500	138,500	138,500															
211	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	279,500																Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bám sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
212	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]							45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
215	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]					45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
217	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
218	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500				62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
219	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	89,500			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
221	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400				84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
222	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	121,400			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600	148,600	148,600															
225	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600	148,600	148,600															
226	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600				104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]					104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	193,600	193,600	193,600															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600				135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	193,600			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	275,600	275,600	275,600															
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600				192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	275,600			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
239	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	263,700		263,700															
240	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
241	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
242	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	101,800				71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
243	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
244	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
245	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
246	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
247	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng									64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
248	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
249	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400						64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
250	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400				64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
251	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
252	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
253	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh									64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
254	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
255	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
256	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
257	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	15,100				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
258	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	25,100				17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700	194,700				136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	194,700	194,700																
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	194,700	194,700															
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	194,700	194,700	194,700			136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
263	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	269,500	269,500																
264	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500	269,500																
265	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500	269,500	269,500			188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
266	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	289,500				202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
267	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	289,500																
268	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	289,500	289,500			202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
269	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	354,200	354,200																
270	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200	354,200																
271	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200	354,200	354,200			248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
272	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống				50,800															
273	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin									32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	
274	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
275	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600	57,600		40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
276	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300	83,300	83,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
277	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
278	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
279	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300	76,300						53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
280	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
281	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm				76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
282	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm				76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
283	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm				76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
284	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
285	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm					53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
286	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400	156,400	156,400	156,400															
287	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm				156,400															
288	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh				156,400															
289	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu				156,400															
290	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp				156,400															
291	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn				156,400															
292	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực				156,400															
293	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông				156,400															
294	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình				156,400															
295	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy				156,400															
296	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới				156,400															
297	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên				156,400															
298	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên				156,400															
299	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ				156,400															
300	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay				156,400															
301	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc				156,400															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
302	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược				156,400															
303	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính				156,400															
304	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng				156,400															
305	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang				156,400															
306	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai				156,400															
307	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp				156,400															
308	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	37,000				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
309	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
310	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
311	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
312	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
313	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
314	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
315	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
316	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
317	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
318	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
319	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
320	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
321	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
322	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
323	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
324	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
325	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
326	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
327	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
328	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
329	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
330	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
331	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
332	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
333	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
334	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
335	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
336	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
337	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
338	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
339	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
340	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
341	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
342	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
343	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
344	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
345	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
346	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
347	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
348	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
349	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
350	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
351	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
352	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
353	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
354	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
355	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
356	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
357	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
358	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
359	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
360	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
361	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
362	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
363	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT								35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
364	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	51,100	51,100		35,800	35,800		35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
365	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	85,300	85,300	85,300	59,700	59,700		59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
366	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
367	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
368	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
369	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
370	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
371	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
372	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
373	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
374	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
375	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
376	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
377	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
378	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
379	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
380	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
381	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
382	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
383	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
384	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
385	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
386	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
387	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
388	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư								54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
389	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
390	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật							54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
391	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
392	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
393	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
394	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
395	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
396	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
397	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
398	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
399	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
400	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
401	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
402	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
403	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
404	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
405	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
406	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
407	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
408	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
409	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
410	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
411	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
412	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
413	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
414	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
415	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
416	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
417	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
418	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
419	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
420	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
421	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
422	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
423	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
424	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
425	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
426	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
427	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
428	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
429	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
430	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
431	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
432	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
433	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
434	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
435	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
436	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
437	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
438	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
439	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
440	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
441	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
442	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
443	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
444	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
445	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
446	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
447	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
448	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
449	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
450	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
451	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
452	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
453	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
454	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
455	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
456	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
457	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
458	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
459	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
460	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
461	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
462	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
463	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
464	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
465	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
466	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
467	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
468	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
469	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
470	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
471	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
472	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
473	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
474	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
475	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
476	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc				48,900															
477	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều				48,900															
478	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900	44,900																
479	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	44,900	44,900	44,900															
480	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
481	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
482	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
483	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
484	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	30,800	30,800																
485	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900																
486	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	40,900	40,900																
487	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900	40,900					28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
488	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800	54,800	54,800															
489	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800	54,800	54,800															
490	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống									153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	
491	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
492	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
493	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
494	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
495	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
496	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
497	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
498	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
499	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
500	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
501	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
502	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
503	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu									41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
504	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống									113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	
505	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
506	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận				54,800	38,300	38,300		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
507	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	14,000	14,000				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
508	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	14,000	14,000	14,000	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
509	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	14,000	14,000																Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
510	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41,100	41,100	41,100																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
511	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51,400	51,400	51,400	51,400					36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
512	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400	33,400	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
513	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)									54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
514	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi									10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
515	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
516	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	318,700	318,700	318,700					223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	
517	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]									121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
518	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]									101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
519	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn									86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
520	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm									86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
521	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	51,800	51,800						36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
522	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800	51,800	51,800					36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
523	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	59,300	59,300						41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
524	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
525	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
526	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
527	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
528	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
529	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
530	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	59,300	59,300	59,300					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
531	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
532	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
533	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)									23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
534	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá									23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
535	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
536	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
537	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
538	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
539	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
540	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
541	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
542	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
543	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
544	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33,400	33,400	33,400	33,400															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
545	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
546	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
547	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
548	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33,400	33,400	33,400	33,400															
549	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
550	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	33,400	33,400	33,400					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
551	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
552	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700	14,700	14,700					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
553	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
571	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
582	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
594	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
605	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
606	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
607	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
608	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
609	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
610	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
611	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
612	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
613	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
614	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
615	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta								53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
616	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
617	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
618	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
619	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
620	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100	77,100	77,100					53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100	77,100			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
633	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
636	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
637	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
638	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
639	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
640	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
641	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
642	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
643	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
644	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
645	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
646	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
647	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
648	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
649	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
650	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
651	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
652	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100	77,100			53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
663	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
669	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
670	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
671	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
672	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
673	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
674	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
675	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
676	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
677	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
678	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
679	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
680	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
681	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
682	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
683	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100	77,100	77,100	77,100															Chưa bao gồm thuốc.
684	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	77,100	77,100		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
685	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ									28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
686	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân									28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
687	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại									28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	
688	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900																
689	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
690	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	32,900	32,900	32,900					23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
691	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	32,900	32,900	32,900					23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
692	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
693	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
694	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
695	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
696	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
697	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
698	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
699	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
700	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
701	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
702	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
703	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
704	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
705	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
706	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
707	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
708	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
709	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
710	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
711	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
712	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
713	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
714	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
715	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
716	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
717	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
718	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
719	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
720	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
721	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
722	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
723	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
724	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
725	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
726	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
727	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
728	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
729	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
730	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
731	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
732	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
733	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
734	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
735	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
736	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
737	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
738	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
739	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
740	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
741	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
742	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
743	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
744	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
745	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
746	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
747	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
748	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
749	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
750	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
751	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
752	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
753	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
754	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
755	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	76,000				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
756	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
757	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	76,000	76,000																
758	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
759	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
760	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
761	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
762	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
763	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
764	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
765	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
766	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
767	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
768	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
769	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
770	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
771	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
772	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
773	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
774	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
775	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
776	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
777	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
778	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
779	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
780	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	76,000	76,000	76,000															
781	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
782	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
783	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
784	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
785	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
786	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
787	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
788	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
789	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
790	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
792	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
793	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
794	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
795	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
796	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
797	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
798	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
799	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
800	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
801	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	76,000	76,000															
802	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
803	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
804	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
805	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
806	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
807	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
808	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
809	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
810	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
811	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
812	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
813	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
814	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
815	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
816	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	51,300	51,300						35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
817	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300	51,300	51,300					35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
818	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	64,900	64,900															
819	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	64,900	64,900						45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
820	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	64,900	64,900	64,900															
821	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc								35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
822	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	50,300	50,300		35,200	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
823	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc								31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
824	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300	45,300	45,300	31,700	31,700		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
825	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300	50,300	50,300																
826	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc								382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
827	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	394,800					276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
828	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	493,800					345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
829	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	406,800					284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
830	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn				351,000															
831	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700	889,700	889,700																
832	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	649,800	649,800	649,800																
833	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt				893,600															
834	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ									152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
835	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500	218,500																
836	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ							152,900		152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
837	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500			218,500															
838	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500	218,500	218,500			152,900		152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
839	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
840	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
841	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]				282,000															
842	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	434,600	434,600																
843	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	434,600	434,600																
844	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]				434,600															
845	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	342,000	342,000																
846	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]				257,000															
847	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]				257,000															
848	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]				257,000															
849	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]				257,000															
850	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]				372,700															
851	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]				372,700															
852	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]				372,700															
853	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]				372,700															
854	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]				372,700															
855	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	372,700	372,700																
856	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót				167,000															
857	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón				3,226,900															
858	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu				2,767,900															
859	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động				5,204,600															
860	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
861	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
862	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000	873,000	873,000	873,000															
863	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600	951,600																
864	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600	951,600	951,600															
865	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400	885,400	885,400															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
866	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	191,500	191,500																
867	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500	236,500	236,500															
868	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400															
869	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600	94,600	94,600				66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
870	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700																
871	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700																
872	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500	376,500	376,500															
873	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	627,100	627,100	627,100															
874	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500	313,500	313,500															
875	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				450,000															
876	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700	199,700	199,700															
877	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	429,500	429,500	429,500															
878	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	414,500	414,500																
879	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	68,100	68,100	68,100															
880	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200	436,200	436,200															
881	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200																
882	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200		41,200	41,200															
883	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	85,500	85,500																
884	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500	85,500																
885	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500			85,500					59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
886	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600																
887	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal				41,900															
888	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700	12,700															
889	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700	12,700															
890	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600	31,600															
891	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600	31,600															
892	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm				31,100															
893	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600	53,600	53,600																
894	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600	53,600	53,600															
895	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897,100	897,100	897,100																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
896	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100			897,100															
897	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	813,600																
898	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi				813,600															
899	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																
900	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500																		
901	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400			99,400															
902	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99,400			99,400															
903	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]				99,400															
904	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]				359,500															
905	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500						50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
906	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500		71,500															
907	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900			40,900															
908	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900																
909	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900		40,900					28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
910	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm				130,900															
911	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				130,900															
912	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300																Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
913	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300			48,300															Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
914	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác				80,600															
915	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)				33,600															
916	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000	60,000															
917	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000																
918	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000																
919	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000			60,000															
920	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				46,400															
921	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400		46,400															
922	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	46,400	46,400															
923	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800			105,800															
924	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100			65,100															
925	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc				55,000															Chưa bao gồm thuốc.
926	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu				55,000															Chưa bao gồm thuốc.
927	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200		344,200	344,200			240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
928	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500	216,500	216,500															
929	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500	286,500				200,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	
930	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500	286,500	286,500															
931	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500	295,500																
932	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500	295,500																
933	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500	295,500																
934	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300	64,300																
935	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300	64,300	64,300					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
936	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225,500	225,500	225,500	225,500															
937	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141,500	141,500	141,500	141,500															
938	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156,300	156,300	156,300	156,300															
939	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	89,400	89,400	89,400															
940	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300	69,300	69,300															
941	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
942	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
943	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
944	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500	27,500																Chưa bao gồm thuốc khí dung.
945	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
946	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000																Chưa bao gồm thuốc.
947	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000	22,000																Chưa bao gồm thuốc.
948	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000	22,000	22,000															Chưa bao gồm thuốc.
949	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000	22,000				15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
950	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100	43,100																
951	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100		43,100															
952	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100	43,100	43,100			30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
953	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300	70,300																
954	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	170,600																
955	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]				170,600															
956	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	70,300	70,300			49,200		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	
957	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000																
958	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000																
959	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	139,000	139,000	139,000															
960	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000	139,000															
961	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000	139,000															
962	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500	310,500	310,500															
963	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	489,900	489,900	489,900															
964	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	489,900	489,900	489,900															
965	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	545,500	545,500																
966	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500	545,500																	
967	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545,500	545,500	545,500	545,500															
968	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
969	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
970	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000	40,000																Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
971	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300	98,300																
972	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ				126,500															
973	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69,300		69,300															
974	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	1,075,700	1,075,700																
975	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700	1,075,700	1,075,700																
976	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	321,400	321,400																
977	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	321,400	321,400	321,400															
978	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	153,600	153,600	153,600					107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	
979	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600	153,600	153,600					107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	
980	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900																
981	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900	178,900															
982	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400	414,400																
983	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm				414,400															
984	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100																
985	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100	380,100															
986	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại				987,500															
987	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]				631,000															
988	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]				631,000															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
989	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]				631,000															
990	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000															
991	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000															
992	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]				861,000															
993	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]				455,500															
994	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]				455,500															
995	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]				455,500															
996	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]				991,000															
997	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]				991,000															
998	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]				991,000															
999	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100																
1000	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100	296,100															
1001	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500																
1002	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500	415,500															
1003	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500																
1004	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500	369,500																
1005	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500	369,500															
1006	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	369,500	369,500	369,500															
1007	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500	112,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1008	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	112,500	112,500	112,500															
1009	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	159,100	159,100															
1010	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500	92,500	92,500															
1011	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800	110,800	110,800															
1012	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi				89,500															
1013	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200																
1014	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200	217,200															
1015	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600																
1016	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600	110,600															
1017	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500	239,500	239,500															
1018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500	239,500	239,500															
1019	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600					32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1020	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1021	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1022	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600	46,600			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1023	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500																
1024	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500	280,500																
1025	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500	280,500																
1026	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500	280,500															
1027	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500	280,500	280,500															
1028	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000		308,000	308,000															
1029	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500	36,500					25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
1030	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500	245,500																
1031	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500																
1032	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500																
1033	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																
1034	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																
1035	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	245,500	245,500	245,500															
1036	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500	245,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1037	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500	245,500															
1038	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500	245,500															
1039	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500	245,500															
1040	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng				952,100															
1041	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500	493,500	493,500															
1042	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500	493,500	493,500															
1043	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	3,683,600	3,683,600																
1044	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	130,600				91,400		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
1045	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	130,600																
1046	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900	262,900				184,000		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	
1047	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900	262,900																
1048	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu									149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	
1049	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65,900	65,900	65,900																
1050	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381,000	381,000	381,000																
1051	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110,300	110,300	110,300																
1052	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	110,300	110,300																
1053	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60,800	60,800	60,800																
1054	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60,800	60,800	60,800																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1055	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	24,800	24,800																
1056	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22,200	22,200	22,200																
1057	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)				42,100															
1058	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)				62,200															
1059	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)				33,500															
1060	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	55,900	55,900	55,900																
1061	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	70,800	70,800																
1062	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74,600	74,600	74,600																
1063	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600	74,600	74,600																
1064	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	37,300	37,300																
1065	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800	24,800	24,800															
1066	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40,900	40,900	40,900																
1067	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74,600	74,600	74,600																
1068	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy				52,100															
1069	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke				13,600															
1070	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600	13,600																
1071	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,400	68,400	68,400																
1072	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	68,400	68,400																
1073	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43,500	43,500	43,500																
1074	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43,500	43,500	43,500																
1075	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43,500	43,500	43,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1076	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	43,500	43,500																
1077	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu				37,300															
1078	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	39,700	39,700															
1079	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	39,700																
1080	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700	49,700																
1081	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500	43,500	43,500															
1082	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300	37,300	37,300															
1083	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124,400	124,400	124,400																
1084	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	16,800	16,800	16,800															Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1085	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400	13,400	13,400															
1086	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178,300	178,300	178,300																
1087	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56,100	56,100	56,100	56,100															
1088	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200	30,200	30,200															Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1089	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1090	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1091	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1092	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1093	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1094	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1095	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1096	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1097	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1098	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1099	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400					15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	Mỗi chất
1100	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1101	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1102	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400	22,400	22,400															Mỗi chất
1103	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600	33,600	33,600															
1104	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	33,600	33,600	33,600															
1105	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	28,000	28,000															
1106	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1107	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000															
1108	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000	28,000	28,000															
1109	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000	28,000	28,000																
1110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	16,000	16,000			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1111	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000	16,000																
1112	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000	20,000	20,000															
1113	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300	105,300	105,300															
1114	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	224,400	224,400	224,400																
1115	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	100,900	100,900	100,900																
1116	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800	44,800															
1117	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	39,200	39,200																
1118	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	25,600	25,600																
1119	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	30,200	30,200																Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1120	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800	44,800															
1121	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800	44,800															
1122	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800	44,800															
1123	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800	44,800															
1124	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	44,800	44,800	44,800															
1125	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	22,400	22,400																
1126	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400	14,400																
1127	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800	44,800	44,800															
1128	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	28,600	28,600	20,000				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
1129	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	16,800	16,800																
1130	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800	16,800																
1131	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800	16,800																
1132	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,600	6,600	6,600																
1133	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123,400	123,400	123,400																
1134	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104,400	104,400	104,400																
1135	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	58,600	58,600															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1136	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78,300	78,300	78,300																
1137	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78,300	78,300	78,300																
1138	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				58,600															
1139	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	45,500	45,500	45,500															
1140	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300	78,300	78,300															
1141	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh				123,400															
1142	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh				142,500															
1143	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh				142,500															
1144	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh				142,500															
1145	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh				125,000															
1146	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	65,200	65,200	65,200															
1147	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	65,200	65,200	65,200															
1148	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	65,200	65,200	65,200															
1149	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104,400	104,400	104,400																
1150	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	65,200	65,200	65,200															
1151	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	58,600	58,600															
1152	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81,700	81,700	81,700																
1153	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	171,100	171,100	171,100															Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1154	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300	107,300	107,300															Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1155	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600	71,600	71,600															
1156	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600	71,600	71,600															
1157	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700	41,700	41,700															
1158	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				185,700															
1159	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	45,500	45,500	45,500															
1160	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				45,500															
1161	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500	45,500	45,500															
1162	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi				45,500															
1163	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500	45,500	45,500															
1164	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	151,600	151,600	151,600															
1165	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	13,000	13,000	13,000															
1166	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				130,500															
1167	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				130,500															
1168	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh				130,500															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
1169	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh				194,700															
1170	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh				163,600															
1171	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194,700	194,700	194,700	194,700															
1172	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500	32,500	32,500	32,500															
1173	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	74,200	74,200	74,200															
1174	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	74,200	74,200	74,200															
1175	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200	74,200	74,200	74,200															
1176	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200	74,200	74,200	74,200															
1177	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200	74,200	74,200																
1178	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	74,200	74,200	74,200															
1179	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	74,200	74,200	74,200															
1180	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	261,000	261,000	261,000															
1181	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh				261,000															
1182	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh				261,000															
1183	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	261,000	261,000	261,000															
1184	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh				261,000															
1185	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	261,000	261,000	261,000															
1186	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	261,000	261,000	261,000															
1187	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000	261,000	261,000															
1188	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000	261,000	261,000	261,000															
1189	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000		261,000	261,000															
1190	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213,800	213,800	213,800	213,800															
1191	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	63,400	63,400	63,400																
1192	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000	136,000	136,000																
1193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy				75,200															
1194	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường				75,200															
1195	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900	39,900															
1196	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900	39,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1197	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900	39,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1198	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	
1199	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	144,300	144,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	Phòng khám đa khoa Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Gia Thụy	Trạm y tế phường Cự Khối	Trạm y tế phường Giang Biên	Trạm y tế phường Phúc Lợi	Trạm y tế phường Thạch Bàn	Trạm y tế phường Bồ Đề	Trạm y tế phường Đức Giang	Trạm y tế phường Long Biên	Trạm y tế phường Ngọc Lâm	Trạm y tế phường Ngọc Thụy	Trạm y tế phường Phúc Đồng	Trạm y tế phường Sài Đồng	Trạm y tế phường Thượng Thanh	Trạm y tế phường Việt Hưng	Ghi chú
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																					
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																					
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000			160,000															
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																					
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500	252,500	252,500					176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	

Phụ lục số 61
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**														
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**														
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**														
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**														
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600			41,000								
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600			41,000		41,000						
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600											
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600											
6	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600			41,000								
7	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600											
8	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58,600											
9	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600											
10	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600			41,000		41,000						
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58,600											
12	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600											
13	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600			41,000		41,000						
14	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
15	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58,600											
16	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58,600											
17	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600			41,000		41,000						
18	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600			41,000								
19	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600			41,000								
20	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600			41,000								
21	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600											
22	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600											
23	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
24	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600			41,000		41,000						
25	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600			41,000								
26	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600											
27	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195,600											
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600											
29	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300											
30	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300											
31	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252,300											
32	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300											
33	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252,300											
34	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300											
35	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252,300											
36	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300											
37	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300											
38	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	176,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
39	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
60	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300											Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
80	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300											Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
101	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
121	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300											Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100											
129	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300											
130	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300											
131	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800											Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
141	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
161	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
181	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300											Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
201	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300											Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300											Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300											Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300											Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700											
220	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
221	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800											
222	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89,300											
223	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89,300											
224	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89,300											
225	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300											
226	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300											
227	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300											
228	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300											
229	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300											
230	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300											
231	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300											Bằng phương pháp DEXA
232	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
233	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
234	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
235	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300											
236	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300										28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
237	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
238	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
239	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
240	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
241	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
242	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
243	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
244	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300										28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
245	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700			107,600								
246	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195,900											
247	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900											
248	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900											
249	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500											
250	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500											
251	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500											
252	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
253	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
254	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
255	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192,300											
256	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192,300											
257	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100											
258	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
259	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100											
260	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600											Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
261	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759,800											
262	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	
263	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500											
264	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500											
265	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500											
266	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500											Chưa bao gồm hóa chất.
267	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500											Chưa bao gồm hóa chất.
268	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500											Chưa bao gồm hóa chất.
269	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500											Chưa bao gồm hóa chất.
270	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500											Chưa bao gồm hóa chất.
271	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
272	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
273	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
274	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500											
275	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200											
276	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700											
277	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	61,400											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
278	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500											Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
279	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500											Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
280	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500											Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
281	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
282	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
283	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
284	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300				45,000							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
285	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300										45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
286	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
287	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
288	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
289	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500				62,600							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
290	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
291	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
292	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400				84,900							
293	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400											
294	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
295	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600											
296	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600											
297	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
298	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600				104,000							
299	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
300	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600											
301	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
302	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600				135,500							
303	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600											
304	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
305	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600											
306	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
307	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600				192,900							
308	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600											
309	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
310	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700											
311	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700											
312	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700											
313	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700											
314	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700											
315	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
316	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	
317	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800											
318	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
319	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
320	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
321	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
322	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
323	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
324	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
325	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
326	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
327	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		
328	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
329	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
330	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
331	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
332	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
333	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
334	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
335	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
336	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
337	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
338	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	
339	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
340	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300						
341	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
342	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700			136,300	136,300	136,300					136,300	
343	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
344	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500		188,600	188,600	188,600	188,600						
345	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500			188,600	188,600	188,600					188,600	
346	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500											
347	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
348	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600						
349	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500			202,600	202,600	202,600					202,600	
350	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
351	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000						
352	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200			248,000	248,000	248,000					248,000	
353	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	
354	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46,000	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	
355	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
356	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300			58,300	58,300		58,300				58,300	
357	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
358	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
359	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
360	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
361	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
362	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
363	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
364	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300			53,400	53,400		53,400				53,400	
365	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400			109,500								
366	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày – tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày – tá tràng	156,400			109,500								
367	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400			109,500								
368	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400			109,500								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
369	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156,400			109,500								
370	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400			109,500								
371	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400			109,500								
372	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400			109,500								
373	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
374	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000			25,900	25,900		25,900				25,900	
375	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000			25,900	25,900						25,900	
376	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
377	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
378	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
379	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
380	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
381	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
382	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
383	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
384	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900					25,900	
385	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
386	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
387	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
388	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000											
389	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
390	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
391	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
392	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900						25,900		25,900		
393	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
394	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900		25,900		
395	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
396	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
397	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
398	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
399	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
400	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000			25,900	25,900		25,900				25,900	
401	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
402	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
403	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
404	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
405	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
406	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
407	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
408	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
409	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
410	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
411	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
412	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
413	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
414	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
415	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
416	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
417	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
418	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
419	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
420	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
421	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
422	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
423	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
424	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
425	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
426	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
427	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	25,900						25,900		25,900		
428	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
429	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
430	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
431	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300											
432	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78,300			54,800								
433	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
434	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300											
435	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
436	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
437	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
438	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
439	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300				54,800		54,800				54,800	
440	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
441	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
442	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
443	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
444	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
445	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
446	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
447	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
448	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
449	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
450	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300											
451	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
452	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
453	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
454	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
455	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
456	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300			54,800			54,800				54,800	
457	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
458	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
459	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
460	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
461	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
462	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
463	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300				54,800		54,800				54,800	
464	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
465	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
466	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
467	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
468	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
469	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
470	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
471	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
472	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
473	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
474	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300											
475	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
476	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
477	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78,300											
478	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
479	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
480	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
481	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
482	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
483	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300			54,800	54,800		54,800				54,800	
484	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
485	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
486	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
487	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
488	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
489	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
490	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
491	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
492	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300											
493	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
494	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
495	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300											
496	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
497	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
498	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78,300											
499	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	78,300											
500	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78,300											
501	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
502	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
503	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
504	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
505	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
506	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
507	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
508	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
509	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
510	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
511	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
512	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
513	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
514	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
515	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
516	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
517	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
518	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
519	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
520	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300											
521	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
522	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
523	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
524	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
525	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
527	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
528	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
529	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
530	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
531	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
532	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
533	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
535	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
536	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
537	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
538	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
539	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300					54,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
540	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300											
541	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
542	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
543	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	78,300											
544	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300											
545	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300											
546	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300											
547	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	78,300											
548	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300											
549	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300											
550	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300											
551	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300											
552	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300											
553	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300											
554	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78,300											
555	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300											
556	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300											
557	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300											
558	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300											
559	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300			54,800								
560	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300											
561	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300											
562	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300											
563	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày – tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày – tá tràng	78,300											
564	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
565	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300											
566	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300											
567	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78,300											
568	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300											
569	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300											
570	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78,300											
571	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300											
572	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300											
573	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300											
574	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300											
575	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300											
576	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300											
577	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300											
578	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300											
579	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300											
580	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300											
581	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300											
582	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300											
583	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300											
584	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300											
585	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300											
586	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300											
587	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
588	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300											
589	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78,300											
590	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300											
591	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300											
592	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300											
593	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300											
594	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300											
595	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300			54,800								
596	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300											
597	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300											
598	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300											
599	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300											
600	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300											
601	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300											
602	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300											
603	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300											
604	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36,700			25,700	25,700		25,700				25,700	
605	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
606	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
607	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
608	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
609	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40,900											
610	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900											
611	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800											
612	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
613	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54,800											
614	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219,700	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	
615	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực – thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực – thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
616	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
617	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
618	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
619	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
620	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
621	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
622	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
623	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
624	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
625	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
626	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
627	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
628	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162,700	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	
629	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
630	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
631	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
632	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41,100											
633	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51,400	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
634	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
635	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77,500	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	
636	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
637	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
638	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318,700											
639	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
640	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
641	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124,000	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
642	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
643	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
644	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
645	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
646	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
647	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
648	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
649	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,300	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
650	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề…)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề…)	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
651	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
652	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
653	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
654	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
655	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
656	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
657	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
658	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
659	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
660	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
661	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
662	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
663	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
664	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
665	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
666	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
667	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
668	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
669	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
676	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
685	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
687	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
688	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
689	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
690	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
691	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
692	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
693	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
694	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
695	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
696	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
697	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
698	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
699	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
700	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
701	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
702	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
703	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
704	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
705	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
706	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
707	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
708	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
709	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
710	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
711	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
712	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
713	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
714	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
715	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
716	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
717	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
718	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
719	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
720	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
721	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
722	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
723	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
724	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
725	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
726	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
727	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
728	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
729	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
730	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
731	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
732	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
733	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
734	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
735	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
736	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100			53,900	53,900						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
747	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
751	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
752	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
753	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
754	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
755	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
756	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
757	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
758	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
759	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
760	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
761	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
762	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
763	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
764	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
765	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
766	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
767	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
768	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
769	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
770	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
771	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
772	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
773	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
774	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
775	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
776	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
777	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
778	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
779	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
780	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
781	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
782	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
783	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
784	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
785	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100											Chưa bao gồm thuốc.
786	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
787	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
788	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
789	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
790	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200						
792	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
793	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
794	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	53,200						53,200		53,200		
795	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
796	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
797	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
798	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
799	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
800	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
801	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
802	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
803	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
804	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
805	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200						53,200		53,200		
806	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
807	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
808	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
809	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
810	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
811	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
812	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
813	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
814	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000											
815	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000			53,200	53,200		53,200					
816	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
817	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
818	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
819	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
820	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
821	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
822	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
823	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
824	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
825	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
826	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
827	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
828	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
829	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
830	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
831	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
832	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
833	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	53,200			53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
834	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
835	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
836	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
837	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
838	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
839	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
840	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
841	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
842	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
843	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
844	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
845	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
846	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
847	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
848	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
849	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
850	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
851	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
852	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
853	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
854	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	
855	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76,000			53,200	53,200		53,200				53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
856	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000			53,200			53,200					
857	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
858	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
859	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
860	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
861	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
862	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
863	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
864	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
865	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
866	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
867	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
868	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
869	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
870	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
871	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
872	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
873	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
874	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
875	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
876	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
877	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
878	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
879	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
880	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
881	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
882	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
883	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
884	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
885	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
886	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
887	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
888	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	
889	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
890	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
891	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200						53,200		53,200		
892	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
893	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
894	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
895	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
896	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
897	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
898	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
899	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
900	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
901	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
902	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
903	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
904	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
905	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
906	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
907	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
908	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
909	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39,000			27,300	27,300		27,300				27,300	
910	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
911	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900											
912	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900											
913	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
914	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
915	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800											
916	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100											
917	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
918	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800											
919	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800											
920	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231,700											
921	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700											
922	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200											
923	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
924	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300											
925	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800											
926	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800											
927	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900											Chưa bao gồm sonde JJ.
928	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400											
929	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
930	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500											
931	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500											
932	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500											
933	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500											
934	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500											
935	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500											
936	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500										152,900	
937	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500											
938	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
939	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
940	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900											
941	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900											
942	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,767,900											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
943	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600											
944	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200											
945	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500											
946	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500											
947	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500											
948	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	
949	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500											
950	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000											
951	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873,000											
952	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000											
953	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000											
954	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600											
955	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400											
956	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh…	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh…	191,500											
957	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500											
958	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600											
959	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400											
960	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582,500											
961	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600											
962	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700											
963	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,501,900											
964	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500											
965	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100											
966	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500											
967	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
968	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700											
969	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
970	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100											
971	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200											
972	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200											
973	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200											
974	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200											
975	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500											
976	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500											
977	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500											
978	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600											
979	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600											
980	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145,500											
981	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77,000											
982	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000											
983	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000											
984	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77,000											
985	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000											
986	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700											
987	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700											
988	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600											
989	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600											
990	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31,100											
991	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31,100											
992	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600											
993	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200											
994	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897,100											
995	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100											
996	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100											
997	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600											
998	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500											
999	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1000	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500											
1001	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727,900											
1002	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99,400											
1003	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400											
1004	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946,900											
1005	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359,500											
1006	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500											
1007	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500											
1008	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	40,900											
1009	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
1010	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900											
1011	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900											
1012	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900											
1013	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900											
1014	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1015	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1016	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600											
1017	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600											
1018	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600											
1019	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000											
1020	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000											
1021	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000					42,000						
1022	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000											
1023	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000											
1024	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000											
1025	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000											
1026	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000											
1027	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400											
1028	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1029	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800											
1030	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100											
1031	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000											Chưa bao gồm thuốc.
1032	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000											Chưa bao gồm thuốc.
1033	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
1034	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200											
1035	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	165,500											
1036	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500											
1037	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500										200,500	
1038	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500											
1039	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295,500											
1040	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500											
1041	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295,500											
1042	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300											
1043	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	61,500											
1044	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	74,000											
1045	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225,500											
1046	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141,500											
1047	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156,300											
1048	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400											
1049	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300											
1050	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1051	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1052	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1053	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1054	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1055	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1056	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1057	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000											Chưa bao gồm thuốc.
1058	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000											Chưa bao gồm thuốc.
1059	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000											Chưa bao gồm thuốc.
1060	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100											
1061	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100											
1062	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
1063	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300											
1064	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700											
1065	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700											
1066	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600											
1067	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600											
1068	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400											
1069	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900											
1070	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500											
1071	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500											
1072	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900											
1073	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900											
1074	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300										49,200	
1075	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,804,100											
1076	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000											
1077	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000											
1078	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000											
1079	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000											
1080	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000											
1081	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1082	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900											
1083	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500											
1084	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400											
1085	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400											
1086	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255,500											
1087	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350,500											
1088	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500											
1089	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545,500											
1090	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1091	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1092	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1093	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116,100											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1094	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1095	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
1096	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245,500											
1097	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300											
1098	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300											
1099	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771,900											
1100	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771,900											
1101	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900											
1102	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771,900											
1103	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700											
1104	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943,600											
1105	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900											
1106	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549,900											
1107	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400											
1108	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400											
1109	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600											
1110	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600											
1111	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900								125,200			
1112	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900								125,200			
1113	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400								290,000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1114	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400								290,000			
1115	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100								266,100			
1116	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100								266,100			
1117	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500											
1118	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500											
1119	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000											
1120	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000											
1121	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500											
1122	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000											
1123	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100								207,300			
1124	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100								207,300			
1125	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500								290,800			
1126	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500								290,800			
1127	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500								258,600			
1128	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500								258,600			
1129	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500								258,600			
1130	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500								258,600			
1131	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500								78,700			
1132	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500								78,700			
1133	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	
1134	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
1135	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800								77,600			
1136	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200								152,000			
1137	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200								152,000			
1138	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600								77,400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1139	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600								77,400			
1140	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500								167,600			
1141	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500								167,600			
1142	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1143	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1144	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1145	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
1146	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500								196,300			
1147	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500											
1148	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500											
1149	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500								196,300			
1150	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500								196,300			
1151	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000											
1152	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
1153	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500								171,800			
1154	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500								171,800			
1155	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500								171,800			
1156	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500								171,800			
1157	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500								171,800			
1158	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500								171,800			
1159	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500											
1160	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500								171,800			
1161	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500								171,800			
1162	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500											
1163	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1,051,700											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1164	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,051,700											
1165	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500											
1166	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500											
1167	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900											
1168	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900											
1169	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270,100											
1170	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	
1171	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600											
1172	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000		184,000		184,000	
1173	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900											
1174	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200											
1175	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200											
1176	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400											
1177	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172,800											Chưa bao gồm hoá chất
1178	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000											
1179	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100											
1180	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100											
1181	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400											
1182	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800											
1183	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600											
1184	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800											
1185	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1186	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600											
1187	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600											
1188	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	
1189	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700											
1190	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500											
1191	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300											
1192	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400											
1193	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1194	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1195	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1196	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1197	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1198	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1199	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1200	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400											Mỗi chất
1201	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400											Mỗi chất
1202	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400											Mỗi chất
1203	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	22,400											Mỗi chất
1204	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400											Mỗi chất
1205	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400											Mỗi chất
1206	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22,400											Mỗi chất
1207	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400											Mỗi chất
1208	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22,400											Mỗi chất
1209	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400											Mỗi chất
1210	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400											Mỗi chất
1211	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600											
1212	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600											
1213	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000											
1214	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000											
1215	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1216	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000											
1217	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000											
1218	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28,000											
1219	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1220	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
1221	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16,000			11,200	11,200							
1222	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000											
1223	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300											
1224	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1225	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600											
1226	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22,400											
1227	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1228	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1229	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400		31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1230	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1231	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	31,400						31,400		31,400		
1232	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400											
1233	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400											
1234	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400											
1235	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800											
1236	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	
1237	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28,600											
1238	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
1239	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,900											
1240	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800											
1241	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800											
1242	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800											
1243	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13,400											
1244	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1245	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	58,300											
1246	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
1247	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600								41,000			
1248	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
1249	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500											
1250	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500		99,700				99,700					
1251	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM – IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM – IgG test nhanh	142,500		99,700				99,700					
1252	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	87,500	
1253	24.0127.1643	HbcAb test nhanh	HbcAb test nhanh	65,200											
1254	24.0133.1643	HbeAb test nhanh	HbeAb test nhanh	65,200			45,600								
1255	24.0122.1643	HbsAb test nhanh	HbsAb test nhanh	65,200											
1256	24.0130.1645	HbeAg test nhanh	HbeAg test nhanh	65,200	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	
1257	24.0117.1646	HbsAg test nhanh	HbsAg test nhanh	58,600	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
1258	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100											Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1259	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1260	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100		
1261	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	
1262	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700											
1263	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700											
1264	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500											
1265	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500											
1266	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500											
1267	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
1268	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500											
1269	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500											
1270	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1271	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000											
1272	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100											
1273	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500											
1274	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500											
1275	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500											
1276	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
1277	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	114,500	
1278	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500											
1279	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200											
1280	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200											
1281	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
1282	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
1283	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
1284	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000											
1285	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000											
1286	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	
1287	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000											
1288	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000											
1289	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400											
1290	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900		27,900	27,900		27,900						
1291	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1292	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900											
1293	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1294	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	
1295	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300											
1296	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300											
1297	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200											
1298	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mễ Trì	Trạm y tế phường Phú Đô	Trạm y tế phường Tây Mỗ	Trạm y tế phường Trung Văn	Trạm y tế phường Xuân Phương	Trạm y tế phường Cầu Diễn	Trạm y tế phường Mỹ Đình 1	Trạm y tế phường Mỹ Đình 2	Trạm y tế phường Phương Canh	Trạm y tế phường Đại Mỗ	Ghi chú
1299	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200											
1300	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200											
1301	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000											Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**														
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**														
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000											
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**														
1		Cấy – tháo thuốc tránh thai	Cấy – tháo thuốc tránh thai	251,400											
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500											
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70,200											

(Xem tiếp Công báo số 187+188)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn